



### LÃI SUẤT THẺ TÍN DỤNG KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

| Phạm vi    | Tổng dư nợ cuối ngày (VNĐ) |              | Giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ (VNĐ) (*) | Lãi suất |
|------------|----------------------------|--------------|-------------------------------------------------|----------|
|            | Từ                         | Đến          |                                                 |          |
| Phạm vi 1  | > 0                        | <2.500.000   | 100,000                                         | 34.0%    |
| Phạm vi 2  | ≥ 2.500.000                | <5.000.000   | 200,000                                         | 34.0%    |
| Phạm vi 3  | ≥ 5.000.000                | <10.000.000  | 400,000                                         | 34.0%    |
| Phạm vi 4  | ≥ 10.000.000               | <15.000.000  | 600,000                                         | 34.0%    |
| Phạm vi 5  | ≥ 15.000.000               | <20.000.000  | 800,000                                         | 34.0%    |
| Phạm vi 6  | ≥ 20.000.000               | <30.000.000  | 1,000,000                                       | 34.0%    |
| Phạm vi 7  | ≥ 30.000.000               | <50.000.000  | 2,000,000                                       | 34.0%    |
| Phạm vi 8  | ≥ 50.000.000               | <100.000.000 | 4,000,000                                       | 32.0%    |
| Phạm vi 9  | ≥ 100.000.000              | <150.000.000 | 6,000,000                                       | 32.0%    |
| Phạm vi 10 | ≥ 150.000.000              | <200.000.000 | 8,000,000                                       | 32.0%    |
| Phạm vi 11 | ≥ 200.000.000              | <300.000.000 | 12,000,000                                      | 30.0%    |
| Phạm vi 12 | ≥ 300.000.000              |              | 15,000,000                                      | 30.0%    |

\* Giá trị thanh toán tối thiểu trong kỳ sẽ bằng dư nợ trong hạn nếu dư nợ này nhỏ hơn hoặc bằng 100,000 VNĐ.